

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHƯA KIỂM TOÁN

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

HÀ NỘI, 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-25

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129.751.461.359.886	103.366.006.315.638
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	55.403.883.462.119	55.130.736.886.824
1. Tiền	111		5.930.564.624.035	12.600.741.680.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.473.318.838.084	42.529.995.206.274
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.2	31.740.833.002.293	12.387.799.179.313
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31.740.833.002.293	12.387.799.179.313
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.786.224.443.070	35.115.234.009.744
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	6.285.845.740.466	5.659.137.529.834
2. Trả trước cho người bán	132		7.192.563.949.865	7.204.221.983.429
4. Các khoản phải thu khác	135	3.4	29.165.006.072.107	23.745.456.249.703
5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	3.5	(857.191.319.368)	(1.493.581.753.222)
IV. Hàng tồn kho	140	3.6	217.425.244.497	92.973.637.392
1. Hàng tồn kho	141		217.425.244.497	92.973.637.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		603.095.207.907	639.262.602.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.071.618.334	4.783.277.192
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		496.732.452.690	432.568.686.215
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.962.132.129	141.687.319.312
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		96.329.004.754	60.223.319.646

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		253.858.779.390.641	247.491.804.682.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	307.430.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	307.430.000
II. Tài sản cố định	220		38.162.493.956.305	34.980.518.810.160
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.091.223.903.287	2.145.930.234.351
- Nguyên giá	222		3.232.932.531.931	3.201.192.145.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.141.708.628.644)	(1.055.261.910.835)
2. Tài sản cố định vô hình	227		120.934.011.422	124.271.364.625
- Nguyên giá	228		176.909.908.073	170.705.328.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.975.896.651)	(46.433.963.897)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	35.950.336.041.596	32.710.317.211.184
III Bất động sản đầu tư	240		636.980.543.871	645.413.150.575
- Nguyên giá	241		832.019.369.744	826.139.469.366
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(195.038.825.873)	(180.726.318.791)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		185.517.765.856.588	188.741.673.796.970
1. Đầu tư vào công ty con	251	3.9	152.678.949.371.152	151.804.821.702.472
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3.10	19.443.735.543.979	17.327.429.043.979
3. Đầu tư dài hạn khác	258	3.11	18.349.877.493.998	25.486.925.338.819
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	3.12	(4.954.796.552.541)	(5.877.502.288.300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.541.539.033.877	23.123.891.494.567
1. Chi phí thăm dò, tìm kiếm	261	3.8	4.176.430.524.172	3.939.085.861.025
2. Chi phí phát triển mỏ	262		-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	268		25.365.108.509.705	19.184.805.633.542
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-	-
5. Tài sản dài hạn khác			-	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		383.610.240.750.527	350.857.810.997.910

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		58.762.921.001.143	49.968.032.786.992
I. Nợ ngắn hạn	310		39.804.062.751.809	32.034.521.581.358
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.15	1.320.245.330.524	1.449.324.431.295
2. Phải trả người bán	312		5.455.146.316.550	4.409.739.190.985
3. Người mua trả tiền trước	313		226.702.676.012	36.049.360.146
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	3.13	8.694.326.220.299	7.553.061.485.363
5. Phải trả người lao động	315		77.201.592.136	100.540.564.232
6. Chi phí phải trả	316		1.295.322.557.855	1.224.236.000.248
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng			-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.14	22.634.188.387.560	17.214.430.349.410
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.929.670.873	47.140.199.679
II. Nợ dài hạn	330		18.958.858.249.334	17.933.511.205.634
1. Phải trả dài hạn khác	333		165.562.000	165.562.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	3.14	16.807.391.471.515	15.697.676.901.049
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		379.118.263.816	379.118.263.816
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	3.18	840.538.852.263	904.683.428.263
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			931.644.099.740	951.867.050.506
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		324.847.319.749.384	300.889.778.210.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.16	324.280.031.672.718	300.305.873.551.611
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.16	177.628.383.625.944	177.628.383.625.944
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	3.16	20.729.850.430.429	11.281.108.788.393
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	3.16	844.833.885.122	845.573.869.438
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.16	76.371.401.227.594	76.977.175.729.220
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và DT	417	3.16	167.614.453.716	181.790.515.076
7. Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí	417	3.16	15.218.259.352.806	15.218.259.352.806
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	3.16	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.16	27.749.531.852.082	12.603.424.825.709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	3.16	25.433.562.211	25.433.562.211
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	3.16	5.544.723.282.814	5.544.723.282.814
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		567.288.076.666	583.904.659.307
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí			132.500.355.870	115.665.577.572
3. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		434.787.720.796	468.239.081.735
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		383.610.240.750.527	350.857.810.997.910

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

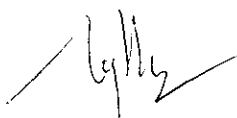
Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)		
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		8.599.838.940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-
2. Nợ khó đòi đã xử lý		
3. Ngoại tệ các loại		
USD	86.903.315,00	390.312.027
EUR	39.131,00	39.362
GBP		
NOK		
JPY		
khác		124

Người lập biểu



Lương Thị Thuý Hoà

Ngày tháng năm 2014
Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Lê Đình Mậu

TẬP ĐOÀN
DẦU KHÍ
VIỆT NAM

Đỗ Văn Hậu

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

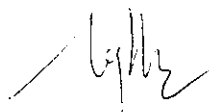
Quý II Năm 2014

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2/2014	Lũy kế từ đầu năm nay	Q2/2013	Lũy kế từ đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.914.970.944.821	12.351.086.923.747	5.155.828.555.584	10.335.451.141.992
2. Các khoản giảm trừ DT	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.17	5.914.970.944.821	12.351.086.923.747	5.155.828.555.584	10.335.451.141.992
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.19	5.102.499.130.931	9.514.260.606.603	4.636.242.273.008	8.093.438.758.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		812.471.813.890	2.836.826.317.144	519.586.282.576	2.242.012.383.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.20	10.273.861.080.867	15.028.763.808.146	11.110.252.656.535	15.948.036.244.794
7. Chi phí tài chính	22	3.21	(912.939.271.345)	(908.371.810.949)	(3.951.260.321.046)	(3.747.904.563.427)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			-	-	12.368.578.408	-
6. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		154.709.162.163	(322.835.304.853)	195.657.612.036	327.883.624.673
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-25)	30		11.844.563.003.939	19.096.797.241.092	15.385.441.648.121	21.610.069.567.288
10. Thu nhập khác	31	3.22	5.257.358.407	12.175.424.618	5.760.003.515	21.104.848.402
11. Chi phí khác	32	3.23	198.732.741	209.300.007	437.526.153	1.346.699.978
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.058.625.666	11.966.124.611	5.322.477.362	19.758.148.424
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.849.621.629.605	19.108.763.365.703	15.390.764.125.483	21.629.827.715.712
14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	3.24	515.002.002.886	1.134.389.052.239	1.309.079.826.429	1.757.283.526.756
15. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.334.619.626.719	17.974.374.313.464	14.081.684.299.054	19.872.544.188.956

Người lập biểu



Lương Thị Thuý Hoà

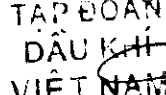

Kế toán trưởng



Lê Đình Mậu

Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II Năm 2014

Mẫu số B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng-Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.108.763.365.703
2. Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	02	110.301.157.645
Các khoản dự phòng	03	(1.559.096.169.613)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	129.335.145.968
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(14.747.616.225.200)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.041.687.274.503
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(6.670.990.433.326)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(124.451.607.105)
Tăng các khoản phải trả	11	8.794.888.214.151
Giảm chi phí trả trước	12	(288.341.142)
Tiền lãi vay đã trả	13	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(595.026.227.862)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.612.722.306.620
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.058.541.185.839
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.181.975.146.145)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	8.761.558.130
3. (Tăng)/Giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(19.353.033.822.980)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.041.188.888.996
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.990.434.168.680)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.580.383.509.669
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.895.109.181.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Ngân sách nhà nước cấp vốn	31	-
2. Tiền vay dài hạn nhận được	33	
3. Lợi nhuận nộp ngân sách nhà nước		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	1.109.714.570.466
5. Tiền thu cổ phần hóa		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.109.714.570.466
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	273.146.575.295
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.130.736.886.824
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	55.403.883.462.119

Người lập biểu



Lương Thị Thuý Hoà

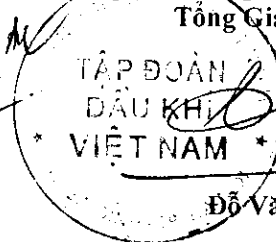
Kế toán trưởng



Lê Đình Mậu

Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Hậu

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ TẬP ĐOÀN

1.1 Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty Mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được chuyển đổi theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tên giao dịch quốc tế: VIETNAM OIL AND GAS GROUP; gọi tắt là: PETROVIETNAM, viết tắt là PVN. Trụ sở chính: đặt tại thành phố Hà Nội.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn trong năm bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, tàng trữ, vận chuyển dầu khí, làm dịch vụ về dầu khí;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu khí.
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh điện;
- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí; xuất khẩu lao động;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Đầu tư, khai thác than và các khoáng sản khác tại nước ngoài;
- Triển khai cơ chế năng lượng sạch (CDM).

Báo cáo tài chính này được tổng hợp trên cơ sở báo cáo tài chính của:

- Cơ quan Tập đoàn
- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực Miền Nam.
- Trường Cao đẳng nghề dầu khí
- Viện Dầu khí Việt Nam.
- Ban quản lý dự án cụm Khí điện đạm Cà Mau;
- Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất;
- Ban chuẩn bị đầu tư công trình Liên hợp lọc hoá dầu Nghi Sơn;
- Trường đại học Dầu khí;
- BQL Dự án Điện lực dầu khí Long Phú - Sông Hậu;
- BQL Dự án Điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- BQL Dự án Xây dựng trường ĐH Dầu khí
- BQL Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Cơ sở lập Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 *Cơ sở tổng hợp*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán sự nghiệp, phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các ban quản lý dự án và ban chuẩn bị đầu tư, và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trực thuộc trong Tập đoàn được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2.4 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6 *Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác.

2.7 *Dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi của Tập đoàn được trích lập cho những khoản phải thu đủ điều kiện là các khoản phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

2.8 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi để hoàn thành cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

2.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm (%) cụ thể như sau:

	%
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	16 - 33
Phương tiện vận tải	4 - 16
Thiết bị, dụng cụ quản lý	20 - 30
Tài sản cố định khác	5 - 20

2.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản trong quá trình xây dựng để phục vụ cho sản xuất, cho thuê, quản lý, hoặc chưa xác định được mục đích, được trình bày theo nguyên giá trừ mức giảm giá trị có thể xác định được. Nguyên giá bao gồm chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản và chi phí vay được vốn hoá phù hợp với chính sách của Tập đoàn. Khấu hao của tài sản này có cùng cơ sở tính toán như các tài sản hữu hình khác, bắt đầu từ khi tài sản đã sẵn sàng hoặc chuẩn bị sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên tắc trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

2.13 Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là công ty mà Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát chi phối. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

2.14 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

2.15 Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các hình thức liên doanh bao gồm:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát;
- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

2.16 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản chứng khoán đầu tư, cho vay dài hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản chứng khoán đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư dài hạn khác trên báo cáo tài chính. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên giá và dự phòng các khoản giảm giá chứng khoán đầu tư. Dự phòng chứng khoán đầu tư được trích lập theo các quy định hiện hành về tài chính, kế toán.

2.17 Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ.

2.18 Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.19 Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm: nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, bổ sung từ các quỹ, trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, đóng góp của Nhà thầu dầu khí theo cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng Dầu khí.

2.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được từ việc bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ, thuế giá trị gia tăng, các loại thuế doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi hàng hoá được giao và quyền sở hữu đã chuyển giao.

Lãi tiền gửi được ghi nhận dựa trên giá trị tiền gửi và lãi suất tương ứng áp dụng.

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận được các khoản thu nhập này.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

2.21 Chi phí vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ đối với hoạt động khác căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	7.678.045.376	3.885.422.775
Tiền gửi ngân hàng	5.922.886.578.659	12.477.147.579.400
Tiền đang chuyển		119.708.678.375
Các khoản tương đương tiền	49.473.318.838.084	42.529.995.206.274
<i>Trong đó quỹ TDM giữ hộ nhà thầu</i>	<i>1.709.164.658.286</i>	<i>1.900.530.474.562</i>
	55.403.883.462.119	55.130.736.886.824

3.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	30.945.799.020.310	12.387.799.179.313
<i>Trong đó quỹ TDM giữ hộ nhà thầu</i>	<i>18.296.954.171.548</i>	<i>8.527.769.920.187</i>
Đầu tư ngắn hạn khác	795.033.981.983	
	31.740.833.002.293	12.387.799.179.313

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.3. Các khoản phải thu khách hàng

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu bán khí, condensate	4.963.361.766.467	4.383.694.692.100
Phải thu chuyển nhượng tài sản	953.744.833.759	953.744.833.759
Phải thu khách hàng khác	368.739.140.240	321.698.003.975
	6.285.845.740.466	5.659.137.529.834

3.4. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	3.115.845.923.674	844.086.432.956
Phải thu cổ phần hóa	79.206.328.235	79.206.328.235
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí	(618.682.284)	1.348.207.157.425
Ứng vốn trong hợp đồng dầu khí	7.480.717.895.422	7.089.163.243.961
Ứng vốn dự án TKTD	3.555.725.806.958	3.215.824.556.727
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	398.296.118.689	219.550.589.376
Tạm ứng vốn CTTNHHMTV Đóng tàu Dung Quất	2.759.870.166.749	2.755.800.338.972
Tạm ứng vốn CTTNHHMTV KCN Lai Vu		545.288.072.446
Ứng chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch và Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Ứng chi phí đầu tư dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Tạm thanh toán cho SBIC (Vinashin)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu về cho vay và ủy thác cho vay	216.217.788.800	1.272.696.895.783
Ứng vốn cho Ban QL khu kinh tế Nghi Sơn	517.609.469.350	486.541.220.150
Ứng tiền đền bù GPMB nhà máy LHD Nghi	987.103.951.488	988.672.586.958
Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với PVTRANS	496.756.888.362	396.864.583.333
Phải thu SSG các dự án xây dựng	137.450.779.503	137.450.779.503
Ứng kinh phí cho Bộ quốc phòng	680.000.000.000	250.000.000.000
Ứng công trình ngoài hàng rào NMLD Dung	75.449.635.711	122.903.355.711
Ứng vốn cho đối tác góp vốn PVTEX	350.338.677.778	350.338.677.778
Phải thu chuyển nhượng cổ phần	341.652.069.671	341.652.069.671
Thu hồi vốn góp gián khoản TAD		103.457.948.512
Phải thu tiền khí và condensate	413.918.497.576	596.280.335.976
Phải thu lãi, phí ủy thác quản lý vốn	906.701.590.897	764.144.892.999
Chi phí quá khứ lô 05.2&05.3 thu hồi GPEPI	4.268.463.551.645	
Chi phí dự án trường ĐHDK chờ xử lý	99.979.325.672	
Phải thu khác tại VPI	76.051.213.231	
Phải thu khác tại Ban QLDA Cà mau	201.669.974.835	
Phải thu khác tại Ban QLDA Thái Bình 2	199.215.625.842	
Phải thu khác	892.368.695.703	922.311.404.631
	29.165.006.072.107	23.745.456.249.703

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.5. Dự phòng công nợ phải thu

<u>Công ty</u>	<u>30/06/2014</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>
Công nợ Liên doanh Petrotower	28.231.632.260	29.112.665.580
Công nợ Tổng công ty Dệt may Việt Nam	180.701.002.222	129.072.144.445
Công nợ Tổng CTCP Phong Phú	64.536.072.222	46.097.194.445
Công nợ CTCP đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí	109.146.020.498	105.829.728.927
Công nợ CTCP tư vấn xây dựng đầu tư dầu khí	932.162.678	932.162.678
Công nợ NH TMCP Đại chúng Việt Nam	72.345.079.419	106.932.011.481
Công nợ TCT Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	146.797.536.465	146.797.536.465
Công nợ CTCP Tư vấn đầu tư và thiết kế DK		4.874.216.650
Công nợ CTCP Bất động sản Dầu khí Việt Nam	20.189.946.936	20.189.946.936
Công nợ TCTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	217.752.500.000	149.222.710.000
Công nợ NH TMCP Đại Dương		737.962.068.947
Dự phòng công nợ quá hạn tại VPI	16.559.366.668	16.559.366.668
	857.191.319.368	1.493.581.753.222

3.6. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2014</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>
Hàng hóa bất động sản		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99.701.871.004	86.581.381.758
Nguyên vật liệu	114.764.648.673	4.569.693.604
Hàng mua đang đi đường		
Công cụ, dụng cụ	1.919.880.553	1.735.547.531
Hàng hóa tồn kho	1.038.844.267	87.014.499
	217.425.244.497	92.973.637.392

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
BQLDA khí điện đạm Cà Mau	352.340.446.210	312.416.282.402
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	26.100.011.852.713	24.903.922.006.548
Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (ban CBĐT)	1.115.852.957.807	968.132.513.551
Dự án Trung tâm điện lực Long Phú SH	1.957.899.499.652	1.886.936.783.684
Các dự án nhận bàn giao từ Vinashin	667.522.477.931	667.522.477.931
Chi phí XD CBDD khác tại Dung Quất	430.187.038.074	431.608.608.917
Trường Đại học Dầu khí	97.197.639.949	197.602.842.258
Dự án nhiệt điện thái bình 2	5.008.842.286.044	3.160.392.302.497
Khác	220.481.843.216	181.783.393.396
	35.950.336.041.596	32.710.317.211.184

3.8. Chi phí tìm kiếm thăm dò

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dề án PV-08	185.422.315.905	185.422.315.905
Lô 04.3	2.464.985.144.363	2.243.140.941.216
HD 133-134	329.786.939.857	314.286.479.857
Xử lý TL địa chấn 2D PQ	4.922.344.720	4.922.344.720
Thu nổ địa chấn 2D PQ	27.939.250.185	27.939.250.185
Thu nổ địa chấn 2D PK10	699.869.797.130	699.869.797.130
Khảo sát KV trứng An Châu GDI	23.741.145.412	23.741.145.412
Biển đông POC		
PVN12-Khảo sát 2D thêm LDVN	439.763.586.600	439.763.586.600
	4.176.430.524.172	3.939.085.861.025

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.9. Đầu tư vào công ty con

<u>Công ty</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>30/06/2014 VND</u>	<u>31/12/2013 VND</u>
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí	100,00%	57.900.000.000.000	57.900.000.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	61,37%	2.569.542.530.000	2.569.542.530.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	96,72%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Dầu Việt Nam	100,00%	10.884.251.000.000	10.884.251.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	52,00%	4.680.000.000.000	4.680.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	13.107.329.620.410	13.107.329.620.410
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,54%	2.181.733.331.000	2.181.733.331.000
Công ty Cổ phần PVI	35,50%	831.497.400.000	831.497.400.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	2.295.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,38%	2.409.769.434.000	2.409.769.434.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	58,40%	1.358.499.460.000	1.358.499.460.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	35,24%	246.092.850.000	246.092.850.000
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	36,00%	190.687.460.000	190.687.460.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	100,00%	27.975.193.359.614	27.975.193.359.614
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	57,06%	1.260.410.000.000	1.260.410.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	100,00%	1.990.549.856.754	1.990.549.856.754
Công ty TNHH Một thành viên Phân bón dầu khí Cà mau	100%	4.120.034.069.374	3.198.074.222.829
Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch (*)	100%	-	-
Công ty TNHH Khu công nghiệp Lai Vu	100%		47.832.177.865
Công ty CP DK Đầu tư khai thác cảng Phước An	79,54%	350.000.000.000	350.000.000.000
		152.678.949.371.152	151.804.821.702.472

(*) Theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Vinashin và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30/8/2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Vinashin, Tập đoàn tạm hạch toán khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty này với giá trị bằng 0 đồng tại ngày nhận bàn giao.

Mặc dù Tập đoàn sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Tổng công ty CP Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí, Công ty CP PVI, Tập đoàn đánh giá có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc các Tổng công ty. Theo đó, Tập đoàn vẫn trình bày khoản đầu tư vào các Tổng công ty trên là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong kỳ Tập đoàn thực hiện bàn giao nguyên trạng toàn bộ Khu công nghiệp Lai Vu (bao gồm cả Công ty TNHH MTV Khu công nghiệp Lai Vu về tỉnh Hải Dương quản lý theo Công văn số 2301/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 7/4/2014.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

<u>Công ty</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>30/06/2014 VND</u>	<u>31/12/2013 VND</u>
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	380.476.008.394
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	20,00%	800.000.000.000	800.000.000.000
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	41,00%	205.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	35,00%	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	180.322.000.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	7.703.304.880.240	5.586.998.380.240
Công ty CP Tư vấn đầu tư và thiết kế DK Góp vốn liên doanh tại PVU	29,00%	78.933.914.000	78.933.914.000
		19.443.735.543.979	17.327.429.043.979

3.11. Đầu tư dài hạn khác

<u>Các khoản đầu tư</u>	<u>Tỷ lệ cổ phần</u>	<u>30/06/2014 VND</u>	<u>31/12/2013 VND</u>
Cho các đơn vị thành viên vay vốn Ủy thác quản lý quỹ TDM		17.606.683.445.533	20.463.645.806.011
Cho các đơn vị khác vay vốn Ủy thác đầu tư		175.000.000.000	175.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD Đầu tư góp vốn nhỏ hơn 20%		249.593.092.059	247.408.552.591
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	18,00%	294.600.956.406	157.958.136.000
- CTCP Bất động sản Dầu khí Việt Nam	6,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
		18.349.877.493.998	25.486.925.338.819

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.12. Dự phòng đầu tư dài hạn

<u>Công ty</u>	<u>30/06/2014</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.990.549.856.754	1.990.549.856.754
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn		1.253.298.919.317
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	10.379.135.293	10.379.135.293
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	102.577.658.830	102.577.658.830
Công ty CP DK Đầu tư khai thác cảng Phước An	592.265.363	
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	89.040.668.134	87.373.470.138
Công ty TNHH Khu công nghiệp Lai Vu		9.832.290.123
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.815.196.643.477	1.737.218.119.611
Công ty TNHH Tổng công ty Dầu VN	524.519.008.147	509.219.805.614
Công ty CP Hóa dầu và xơ sợi Đình Vũ	421.931.436.000	177.043.152.077
Công ty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam	9.880.543	9.880.543
	4.954.796.552.541	5.877.502.288.300

3.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2014</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>
Lãi nước chủ nhà được chia từ các PSC	6.162.895.482.721	5.878.182.320.071
Lãi được chia từ XN Liên doanh	1.795.026.847.059	1.516.257.131.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	506.121.315.344	(30.185.613.612)
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	83.635.722.157	77.888.156.782
Thuế giá trị gia tăng	128.326.399.130	(68.643.455.061)
Lợi nhuận nộp Nhà nước		
Các loại thuế khác	18.320.453.888	179.562.945.967
	8.694.326.220.299	7.553.061.485.363

3.14. Các khoản phải trả khác

	<u>30/06/2014</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2013</u> <u>VND</u>
Quỹ thu dọn mỏ	20.045.992.430.532	14.896.670.604.600
Nhận bàn giao từ Vinashin	1.486.567.901.000	1.486.567.901.000
Phải trả khác của BQLDA Nghi Sơn	468.356.443.302	475.959.548.606
Các khoản phải trả, phải nộp khác	633.271.612.726	355.232.295.204
	22.634.188.387.560	17.214.430.349.410

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

3.15. Các khoản vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
NH HSBC và các NH đồng tài trợ (DA diện Vũng áng)	16.807.391.471.515	15.697.676.901.049
	16.807.391.471.515	15.697.676.901.049
NH HSBC và các NH đồng tài trợ (DA diện Vũng áng)	1.320.245.330.524	1.449.324.431.295
Tổng cộng	1.320.245.330.524	1.449.324.431.295

Các khoản vay Tập đoàn đứng tên đã bàn giao đơn vị:

	30/06/2014	1/1/2014
	USD	USD
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.098.517.539,63	1.205.825.139,48
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	310.735.508,71	355.722.827,40
Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP	91.691.720,11	103.302.557,46
Công ty TNHH MTV Đạm Cà Mau	400.329.253,17	477.299.338,91
	1.901.274.021,62	2.142.149.863,25

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
3.16. Vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư NDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	VND
Số dư đầu năm trước	177.628.383.625.944	11.281.108.788.393	1.560.116.590.983	46.240.269.704.484	297.419.970.432	12.820.665.133.175	12.829.361.171.092	22.302.314.240.212	69.929.114.392	290.141.915.130	
- Tăng vốn trong năm trước				3.433.500.000.000		381.500.000.000					
- Lãi trong năm trước								25.592.806.309.813		5.432.481.036.270	
- Tăng khác								1.143.914.723.035		87.791.202.387	
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm trước	177.628.383.625.944	11.281.108.788.393	714.542.721.545	5.869.467.960.204	265.621.359.437	15.218.259.352.806	2.186.771.555.178	36.435.610.447.351	44.495.552.181	90.108.466.199	
- Lãi trong năm này											
- Lãi trong năm											
- Tăng khác											
+ Phân phối lợi nhuận 2012											
+ VPI điều chỉnh hồi tố năm											
+ Đánh giá CLTG cuối kỳ											
+ CLTG nhận từ đơn vị											
+ Tiền thu từ cổ phần hóa											
+ Tiền đào tạo thu từ các nhà thầu dầu khí											
+ Bồi hoàn đào tạo và thu HP											
tư tức											
+ Điều chỉnh nguồn tăng vốn											
điều lệ tại 01/07/2010											
+ Điều chỉnh lợi nhuận năm											
trước theo BB K/TNN											
+ Chi phí quá khứ Lô 05.2 và											
05.3											
+ Khác											
- Giảm vốn trong năm này											
- Lãi trong năm này											
- Giảm khác											
+ Chi quỹ											
+ Chi NCH và đào tạo											
+ Hao mòn TS tài sản đào tạo											
+ Chi phí bộ máy đơn vị đào											
tao											
+ Đánh giá CLTG cuối kỳ											
+ CLTG nhận từ đơn vị											
+ Phân phối lợi nhuận VPI											
+ Phân loại quỹ phát triển hoạt											
động sự nghiệp của VPI 2012											
+ Phân phối lợi nhuận CTM											
+ Chuyển giao Công ty TNHH											
Khu công nghiệp Lai Vu											
+ Khác											
Tại ngày 30/06/2014	177.628.383.625.944	20.729.850.430.429	844.833.885.122	76.371.401.227.594	167.614.453.716	15.218.259.352.806	0	27.749.531.852.082	25.433.562.211	5.544.723.282.814	

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.17. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh

	Q2/2014	Lũy kế năm 2014
	VND	VND
Doanh thu từ kinh doanh khí	3.968.166.280.890	8.807.735.896.997
Cung cấp dịch vụ quản lý	(14.980.093.117)	34.669.768.494
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)	57.620.147.753	79.474.938.123
Dịch vụ cho thuê văn phòng	7.999.695.243	72.776.072.212
Phí sử dụng nhãn hiệu	19.523.021.339	22.487.495.478
Doanh thu bán khí và condensate từ các lô DK	1.692.034.482.816	3.035.357.064.248
Doanh thu tại PVMTC	84.756.315.912	118.855.838.921
Doanh thu tại VPI	65.767.271.789	139.205.283.627
Doanh thu tại PVU	3.614.135.000	3.929.135.000
Khác	30.469.687.196	36.595.430.647
	5.914.970.944.821	12.351.086.923.747

3.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Q2/2014	Lũy kế năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng	758.282.141.520	813.670.855.186
Doanh thu chưa thực hiện khác	82.256.710.743	91.012.573.077
	840.538.852.263	904.683.428.263

3.19. Giá vốn hàng bán

	Q2/2014	Lũy kế năm 2014
	VND	VND
Chi phí kinh doanh khí	3.623.722.991.901	7.093.941.995.918
Dịch vụ cho thuê văn phòng	7.391.166.226	14.850.977.609
Chi phí bán khí và condensate từ các lô DK	1.264.618.347.967	2.057.502.785.805
Chênh lệch giá dầu BSR	15.707.415.103	40.728.529.399
Giá vốn tại PVMTC	73.305.277.049	105.386.254.829
Giá vốn tại VPI	64899006372	132.225.817.508
Giá vốn tại PVU	3.338.610.363	3.637.090.363
Khác	49.516.315.950	65.987.155.172
	5.102.499.130.931	9.514.260.606.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2/2014 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	8.706.781.767.670	12.576.190.453.088
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	829.735.193.090	1.595.887.036.474
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.196.762.459	23.028.081.134
Lãi ủy thác quản lý vốn	523.778.841.446	575.538.735.638
Lãi nhượng bán các khoản đầu tư		0
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	128.257.011.640	129.335.145.968
Phí quản lý từ VSP, Bien dong	62.703.072.509	126.536.107.932
Doanh thu hoạt động tài chính khác		0
Doanh thu hoạt động tài chính từ đơn vị	408.432.053	2.248.247.912
	10.273.861.080.867	15.028.763.808.146

3.21. Chi phí hoạt động tài chính

	Q2/2014 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(922.705.735.759)	(922.705.735.759)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.682.947.847	14.206.578.901
Chi phí hoạt động tài chính từ đơn vị	83.516.567	127.345.909
	(912.939.271.345)	(908.371.810.949)

3.22. Thu nhập khác

	Q2/2014 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Thanh lý tài sản	2.678.505.546	8.761.558.130
Khác	2.578.852.861	3.413.866.488
	5.257.358.407	12.175.424.618

3.23. Chi phí khác

	Q2/2014 VND	Lũy kế năm 2014 VND
Thanh lý tài sản	185.000.000	195.000.000
Khác	13.732.741	14.300.007
	198.732.741	209.300.007

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Lũy kế 6 tháng 2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	19.108.763.365.703
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế	13.947.732.521.107
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	12.576.190.453.088
- <i>1,5% lãi nước chủ nhà</i>	79.474.938.123
- <i>Lợi nhuận các lô dầu khí</i>	977.854.278.443
- <i>Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ tiền</i>	314.212.851.453
Chênh lệch giá khí tạm chưa nộp thuế	
Khác	
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	0
Thu nhập chịu thuế	5.161.030.844.596
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	5.152.383.064.844
<i>Thu nhập chịu thuế suất khác</i>	8.647.779.752
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	
Thuế suất thông thường	22%
Thuế suất khác	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.134.389.052.239
Thuế được giảm	-
Khác	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.134.389.052.239

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

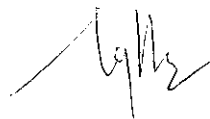
Địa chỉ: 18 Láng Hạ - Quận Ba Đình - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.25. Cam kết ngoại bảng

Đơn vị	Dự án	Ngày cấp BL	Ngày hết hạn BL	30/06/2014	30/06/2014
				Hạn mức	Dư nợ vay
PVTrans	3 Tàu dầu thô Aframax	21/11/2008	21/11/2020	161.000.000,00 USD	77.148.447,42 USD
PTSC	Dự án tàu 2D-3D	27/03/2012	27/03/2017	19.953.360,85 USD	31.046.065,97 USD
PTSC	Dự án tàu FSO KNOC	28/11/2006	30/6/2016	20.000.000,00 USD	1.642.000,00 USD
PVTEX	Xây dựng nhà máy sx xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	16/11/2009	16/11/2019	224.846.789,00 USD	221.543.786,25 USD
PVTEX	Xây dựng nhà máy sx xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	15/05/2013	30/06/2014	25.000.000,00 USD	281.757.780.605 VND
PVD	Giàn khoan PVD I (giàn khoan tự nâng 90m nước)	7/04/2005	31/12/2014	80.237.605,00 USD	5.124.051,00 USD
PVD	Giàn khoan PVD III	12/10/2008	29/06/2015	115.000.000,00 USD	17.250.000,00 USD
PVFC	Đóng kho nổi chứa xuất Dầu FSO 5 - PTSC	23/08/2007	27/09/2019	78.000.000,00 USD	42.708.129,07 USD
PVFC	Tàu Đa năng 7000 -8000 HP - PTSC	21/05/2008	28/05/2018	22.400.000,00 USD	11.200.000,00 USD
Tổng USD				746.437.755	407.662.480
Tổng VND					281.788.826.671

Người lập biểu



Lương Thị Thuý Hoà

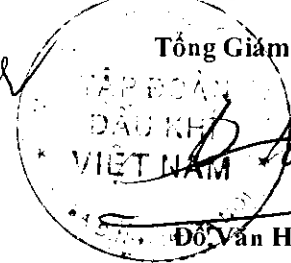
Kế toán trưởng



Lê Đình Mậu

Ngày tháng năm 2014

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Hậu